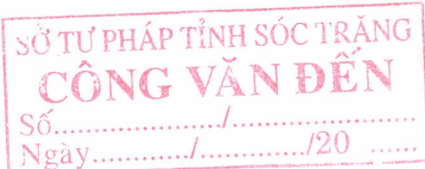


QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài
nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ TP);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Sở TP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: HC, KT *kt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, bao gồm:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;
- Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất;
- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;
- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

Chương II MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 2. Mức thu các loại phí thẩm định trong lĩnh vực tài nguyên nước như sau:

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Số TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000

2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000

* Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

2. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

Số TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000

* Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Số TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới	900.000

	500 m ³ /ngày đêm	
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

4. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

Số TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/báo cáo)
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

5. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Số TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có phạm vi hoạt động trong một tỉnh	700.000

* Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

Điều 3. Mức thu lệ phí cấp giấy phép là 100.000 đồng/01 giấy phép, quy định đối với các loại giấy phép sau:

- Giấy phép thăm dò nước dưới đất;
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

* Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

Chương III

CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí, lệ phí trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Sở Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính.

b) Cơ quan thu phí, lệ phí được trích lại 40% (bốn mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm để thực hiện công việc thẩm định, kiểm tra, dịch vụ thu phí, lệ phí; 60% (sáu mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc cơ quan Trung ương ban hành những văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến nội dung của Quy định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí